TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **283/2026**/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2026
"V/v Tranh chấp về Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Hải Đăng.

Ông Lý Tuấn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Thị Kim Lài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 770/2026/TLST-HNGĐ, ngày 16/4/2026 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Huỳnh Văn N** – sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã G, tỉnh An Giang.
- *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Thanh N1** – sinh năm 1977 (vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp A, xã G, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 19/3/2026 và tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2026, Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N trình bày:

Vào năm 1997, ông kết hôn cùng với bà Nguyễn Thị Thanh N1, hôn nhân tự nguyện, gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và sau đó vợ chồng ông có đăng ký kết hôn tại UBND Phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang (cũ) theo quy định của pháp luật 11/3/1997.

Sau khi cưới, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc, đầm ấm với nhau được khoảng 14 năm, thời gian sau đó thường xảy ra mâu thuẫn. Theo ông N nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu của vợ chồng ông là do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cải vã và bà N1 đã bỏ đi làm ăn xa từ năm 2011 đến nay không chịu trở về chung sống cùng nhau. Ông đã nhiều lần trao đổi, hòa giải nhưng

giữa ông bà vẫn không hòa hợp được, không có tiếng nói chung, tranh cải ngày càng nhiều và mâu thuẫn thêm trong các vấn đề khác, ông nhận thấy không được tôn trọng từ đó cả hai quyết định sống ly thân khoảng 08 năm nay. Nay, sau thời gian dài ly thân để cả hai bình ổn cũng như suy nghĩ thêm thì nay ông xét thấy giữa vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà N1.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà N1 có 02 con chung tên là Huỳnh Thị Tuyết M – sinh ngày 17/8/1998 và Huỳnh Thị Minh T – sinh ngày 22/02/2006, hiện tại hai cháu đã trưởng thành, tuy nhiên các cháu vẫn còn sống cùng ông tại địa chỉ nêu trên.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Nguyện vọng: Ông Huỳnh Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh N1; Về con chung: Do hai con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Ông N xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho bà N1 nhưng bà không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của bà.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho ông Huỳnh Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh N1; Về con chung: Do hai con chung đã trưởng thành, ông N không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung nên không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: không có và không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên ông Huỳnh Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh N1 được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Ông Huỳnh Văn N với tư cách là nguyên đơn trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Thanh N1 với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, bà N1 không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc khác, bà Nguyễn Thị Thanh N1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N1.

[2] Về hôn nhân: Ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Thanh N1 xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang (cũ) theo Đơn xin xác nhận ngày 11/4/2017 của UBND Phường V thì ông bà đã đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29 ngày 11/3/1997, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của ông Huỳnh Văn N xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh N1 vì lý do vợ chồng ông có quá nhiều bất đồng, thêm vào đó bà N1 không muốn hàn gắn, không chịu về chung sống cùng ông, ông bà đã tự ly thân khoảng 08 năm nay. Trong thời gian ly thân ông và bà N1 không gặp nhau, cũng không liên lạc hay trao đổi gì với nhau nên không hòa giải được những mâu thuẫn. Đối với bà Nguyễn Thị Thanh N1, Tòa án đã nhiều lần tống đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tống đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng ông bà hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng bà N1 đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Ông N khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng ông không hòa giải được với nhau, bản thân ông thì không còn tình cảm gì với bà N1 và tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với bà N1. Hội đồng xét xử thấy rằng, ông N và bà N1 đã không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian ông bà sống ly thân là để cả hai có thời gian cùng nhau nhìn lại những gì đã trãi qua nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên tình trạng hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông Huỳnh Văn N xác định trong quá trình chung sống ông và bà N1 có 02 con chung tên Huỳnh Thị Tuyết M – sinh ngày 17/8/1998 và Huỳnh Thị Minh T – sinh ngày 22/02/2006, hai cháu hiện tại đã trưởng thành.

Do hai con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, về vấn đề con chung. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Huỳnh Văn N xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

Do bà Nguyễn Thị Thanh N1 không có ý kiến tại Tòa về vấn đề tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì bà N1 có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn ông N phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 53, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Huỳnh Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh N1.

2. Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

3. Về án phí: Ông Huỳnh Văn N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 304894, ngày 09/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, ông N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 29/7/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *UBND xã Gò Quao;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Nhập